

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HS-ST

Ngày: 25-01-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H - TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Anh Đức**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Đắc Nam**.

B **Nguyễn Thị Tiến**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Phan Hải** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Viên** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại Hội trường xét xử số 1 trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 240/2017/TLST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị L, tên gọi khác: (không);

Sinh ngày 20/3/1956 tại tỉnh Quảng Ninh;

Nơi cư trú: Tổ 30 Khu 2, phường C, tp. H, Quảng Ninh;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 10/10;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Nguyễn Văn S và bà Trần Thị D;

Có CH1 và 03 (ba) con;

Tiền án, tiền sự: Chưa;

Nhân thân: Chưa;

Bị bắt truy nã ngày 01/8/2017, tạm giam đến ngày 28/11/2017, thay đổi bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt;

- Người bị hại: Nguyễn Thị T4, 42 tuổi;

Nơi cư trú: Tổ 1 Khu 1, phường T, tp. H, Quảng Ninh;

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/. Lê Thị N, 53 tuổi;

Nơi cư trú: Tổ 25 Khu 2B, phường C, tp. H, Quảng Ninh;

Có mặt;

2/. Công ty xây dựng công trình N chi nhánh tại Quảng Ninh;

Địa chỉ trụ sở: Tổ 39 Khu 6, phường Yết Kiêu, tp. H, Quảng Ninh;
Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Ngọc A, chức vụ: Nhân viên phòng Kinh doanh;
Có mặt;
3/. chị Vũ Thị H1, 51 tuổi;
Nơi cư trú: Tổ 8 Khu 1B, phường Cao Thắng, tp. H, Quảng Ninh;
Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;
- Người làm chứng: bà Phạm Thị T2, 55 tuổi;
Nơi cư trú: Tổ 4 Khu 4, phường H1 Hà, tp. H, Quảng Ninh;
Có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị L ký hợp đồng số 1777, ngày 16/9/2006, góp vốn xây dựng cơ sở hạ tầng với Công ty xây dựng công trình N chi nhánh Quảng Ninh (gọi tắt là Công ty N), để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ô đất số 21 lô 31 diện tích 48m² giá 1.400.000đ/m² tại dự án C – H3 A. Công ty N lập phiếu thu số tiền L nộp là 67.200.000 đồng. Ngày 28/12/2006, L chuyển nhượng cho chị Lê Thị N, Hợp đồng góp vốn ô đất trên với giá 150.000.000 đồng. Chị N đã đưa cho L 143.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng hai bên không qua Công ty N, mà làm Giấy ủy quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường C.

Sau đó, do cần tiền ăn tiêu, L nảy sinh ý định bán ô đất trên cho người khác, nên ngày 17/10/2007, L đi đến Công an phường C trình báo mất Hợp đồng số 1777 và phiếu thu tiền 67.200.000 đồng với Công ty N và xin xác nhận của Công an phường C. Đến ngày 23/10/2007, L làm văn bản thỏa thuận bán ô đất trên cho chị Nguyễn Thị T4 với giá 190.000.000 đồng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường C. Vào ngày 24/10/2007, do có sự thỏa thuận để thực hiện thủ tục bán ô đất trên cho chị T4, L đến Công ty N trình bày về việc mất Hợp đồng và gửi đơn đề nghị xin trả lại ô đất trên cho Công ty N để nhận lại số tiền đã góp. Sau khi L rút vốn ra, cùng ngày 24/10/2007, chị T4 đã góp vốn với Công ty N tại Hợp đồng số 1880, ô đất của L cũng với giá trị góp vốn trên. Đến tháng 03/2008, sau khi phát hiện L đã bán ô đất trên cho người khác, nên chị N đã trình báo Công an. Sau đó L bỏ trốn. Tiếp đó, chị T4 cũng đến Công an trình báo.

Đến ngày 01/8/2017, Nguyễn Thị L bị bắt, quá trình điều tra L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Ngoài ra, L còn khai: quá trình bỏ trốn L không phạm tội gì khác và cũng không ai biết về hành vi L lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị T4.

Bản cáo trạng số 279/KSĐT-HS ngày 30/11/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố Nguyễn Thị L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, Nguyễn Thị L khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã nêu. Người bị hại Nguyễn Thu T4 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho chị H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Riêng chị Vũ Thị N đã nhận tiền bồi thường và hỗ trợ của gia đình bị cáo L và Công ty N và không có yêu cầu về phần dân sự. Người bị hại Nguyễn Thu T4 có đơn xin xét xử vắng mặt, không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, tuyên bố Nguyễn Thị L phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; xử phạt Nguyễn Thị L từ 30 (ba mươi) đến 36 (ba S) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (S mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu bồi thường, nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị L khai nhận vào tháng 12 năm 2006, bị cáo đã bán hồ sơ ô đất dưới hình thức ủy quyền cho bà Lê Thị N với giá 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên đã đến Ủy ban nhân dân phường C để làm thủ tục ủy quyền. Sau khi nhận đủ 143.000.000 đồng của bà N, hai bên thỏa thuận khi nào bị cáo L hoàn tất thủ tục làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N thì sẽ thanh toán nốt số tiền 7.000.000 đồng còn lại. Số tiền trên, bị cáo L đã mang đi trả nợ cá nhân hết. Trong thời gian chờ làm thủ tục cấp sổ đỏ, do cần tiền để chi tiêu cá nhân và trả nợ, Nguyễn Thị L nảy sinh ý định tiếp tục bán hồ sơ ô đất đã mua của Công ty N và ủy quyền nhận ô đất cho bà N cho người khác để lừa lấy tiền. Cụ thể, ngày 17/10/2007, bị cáo L đã làm Đơn trình báo việc mất hồ sơ gồm đơn xin đăng ký hợp đồng góp vốn và Phiếu thu của ô đất B31 ô 21 (vốn đã bán lại cho bà N từ tháng 12 năm 2006). Sau khi trình báo và được Công an phường C xác nhận về nội dung trên. Bị cáo đến Công ty N để nộp đơn trình báo. Biết được chị Nguyễn Thu T4 có ý định muốn mua ô đất trên, Nguyễn Thị L đã liên hệ với chị T4 để bán. Bị cáo L và chị T4 đã thỏa thuận bằng Văn bản thỏa thuận có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường C. Sau đó bị cáo L đi cùng chị Nguyễn Thu T4 đến Công ty N để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho chị T4 đứng tên. Hai bên thỏa thuận bị cáo L viết đơn xin rút vốn góp tại Công ty N số tiền là 67.200.000 đồng (bị cáo đã ký phiếu chi), cùng lúc đó, chị Nguyễn Thị T4 ký hợp đồng góp vốn mới với Công ty N với nội dung được góp vốn với Công ty đối với ô đất trên. Bằng hình thức này, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng) của chị T4 (theo Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng ô đất thuộc dự án C – Sa Tô ký ngày 23/10/2007, bị cáo khai nhận đủ số tiền 190.000.000 đồng của chị T4 vào ngày 24/10/2007). Sau khi bị phát hiện, do sợ bị xử lý theo pháp luật nên bị cáo đã bỏ trốn.

Trong quá trình điều tra, chị Nguyễn Thu T4 có lời khai thể hiện vào ngày 23/10/2007, do L giới thiệu bán đất, chị đã thỏa thuận mua ô đất trên của bị cáo mà không biết bị cáo trước đó đã bán lại cho bà N. Chị và bị cáo thỏa thuận mua bán ô đất trên với giá 190.000.000 đồng, có lập văn bản thỏa thuận và ký kết. Thủ tục mua bán đúng như bị cáo khai. Sau khi mua được ô đất trên, chị đã bán lại cho chị Vũ Thị H1, sinh năm 1967, trú tại Tổ 8 Khu 1B, phường Cao Thắng, thành phố H, Quảng Ninh. Tại phiên tòa, chị T4 vắng mặt và có làm đơn xin xét xử vắng mặt, không có yêu cầu bị cáo bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bà Lê Thị N trình bày lời khai xác nhận những gì bị cáo khai tại phiên tòa là đúng. Bà không có yêu cầu bồi thường vì đã được bị cáo bồi thường làm 02 đợt, một lần 40.000.000 đồng và một lần 30.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, chị H1 có lời khai thể hiện chị mua lại ô đất trên của chị Nguyễn Thu T4, sau khi mua và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị mới biết ô đất trên bà N đã mua từ trước. Chị đã được Công ty N và gia đình bị cáo bồi thường. Tại phiên tòa, chị H1 vắng mặt và có làm đơn xin xét xử vắng mặt, không có yêu cầu bị cáo bồi thường.

Bị cáo không tham gia tranh luận với đại diện Viện kiểm sát; tại lời nói sau cùng bị cáo Nguyễn Thị L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để có thể chăm sóc cho gia đình và để chữa bệnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của Nguyễn Thị L cơ bản rõ ràng, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ, nên Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở xác định: Vào tháng 10 năm 2007, do cần tiền để chi tiêu và trả nợ cá nhân, Nguyễn Thị L nảy sinh ý định tiếp tục bán hồ sơ ô đất đã mua theo hình thức góp vốn của Công ty N nhưng đã ủy quyền nhận ô đất cho bà N cho người khác để lừa lấy tiền. Cụ thể, ngày 17/10/2007, bị cáo L đã làm Đơn trình báo việc mất hồ sơ gồm đơn xin đăng ký hợp đồng góp vốn và Phiếu thu của ô đất B31 ô 21 (vốn đã bán lại cho

bà N từ tháng 12 năm 2006). Sau khi trình báo và được Công an phường C xác nhận về nội dung trên. Bị cáo đến Công ty N để nộp đơn trình báo. Biết được chị Nguyễn Thu T4 có ý định muốn mua ô đất trên, Nguyễn Thị L đã liên hệ với chị T4 để bán. Bị cáo L và chị T4 đã thỏa thuận bằng Văn bản thỏa thuận có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường C. Sau đó bị cáo L đi cùng chị Nguyễn Thu T4 đến Công ty N để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho chị T4 đứng tên. Hai bên thỏa thuận bị cáo L viết đơn xin rút vốn góp tại Công ty N số tiền là 67.200.000 đồng (bị cáo đã ký phiếu chi), cùng lúc đó, chị Nguyễn Thu T4 ký hợp đồng góp vốn mới với Công ty N với nội dung được góp vốn với Công ty đổi với ô đất trên. Bằng hình thức này, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng) của chị T4 (theo Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng ô đất thuộc dự án C – Sa Tô ký ngày 23/10/2007, bị cáo đã xác nhận nhận đủ số tiền 190.000.000 đồng của chị T4 vào ngày 24/10/2007). Sau khi bị phát hiện, do sợ bị xử lý theo pháp luật nên bị cáo đã bỏ trốn. Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ.

[3] Xét hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, gây bất bình trong nhân dân. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa tội phạm chung, nhằm bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân.

[4] Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị L chưa có tiền án, tiền sự; Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường cho người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi nhận lại đủ số tiền, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đề nghị gì về phần dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ để giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 30 (ba mươi) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (S mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/01/2018); giao bị cáo Nguyễn Thị L cho Ủy ban nhân dân phường C, tp. H, tỉnh Quảng Ninh giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND phường C, tp. H, tỉnh Quảng Ninh trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc được thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vắng mặt người bị hại. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tp. H;
- Công an thành phố H;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. H;
- Bị cáo, người bị hại, NCQL&NVLQ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Đức